

Số: 4230006

	TF2800 - Thùng mui bạt - Inox 430	TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Mui Bạt - Tôn Kẽm
Giá niêm yết:	350.800.000đ	267.500.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.420 x 1.860 x 2.620 mm	5.325 x 1.840 x 2.540
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.500 x 1.670 x 1.410/1.720 mm (10,1 m ³)	3.250 x 1.650 x 410/1.660 (8,9 m ³)
Chiều dài cơ sở	2.880 mm	3.080
Vết bánh xe trước/sau	1.440/1.325 mm	1.450/1.455
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.130 kg	1.355
Khối lượng chở cho phép	1.990 kg	1.280
Khối lượng toàn bộ	4.250 kg	2.765
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	D19TCIE3	DAM16KR
Loại động cơ	Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát khí nạp, làm mát bằng dung dịch, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)	Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng
Dung tích xi lanh	1.910 cc	1.597
Công suất cực đại/ tốc độ quay	116 / 3.600 Ps/(vòng/phút)	122/6.000
Mô men xoắn/ tốc độ quay	285 / 1.600-2.600 N.m/(vòng/phút)	158/4.400 - 5.200
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	5 số tiến, 1 số lùi	DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1 = 5.595; ih2 = 2.848; ih3 = 1.691; ih4 = 1; ih5 = 0.794; iR = 5.347	
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước: Đĩa/ Sau:Tang trống, Dẫn động thủy lực trợ lực chân không, Có ABS	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỚP XE:		
Trước/Sau	185R15 (lốp không săm)	175/70R14
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	44,8 %	34,9
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,15 m	6,3
Tốc độ tối đa	115 km/h	121
Dung tích thùng nhiên liệu	55 lít	43
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trợ lực thủy lực	Thanh răng - bánh răng, trợ lực điện